

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, có tính đến năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 73/2008/QĐ-TTg ngày 04/6/2008 của Thủ tướng Chính phủ, về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến 2020;

Căn cứ Quyết định 30/2007/QĐ-BCN ngày 17/07/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2015, có xét đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 44/TTr-SCT ngày 11/01/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, có tính đến năm 2025, với nội dung chính như sau:

I. QUAN ĐIỂM

- Phát triển công nghiệp Đồng Nai - ngành kinh tế chủ đạo của tỉnh phù hợp với quan điểm phát triển tổng thể kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025, phù hợp với quan điểm, mục tiêu phát triển công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Vùng Đông Nam Bộ và các điều kiện trong và ngoài nước để phát triển bền vững và chủ động hội nhập.

- Chuyển đổi nhanh cơ cấu sản phẩm theo hướng nâng cao sức cạnh tranh bền vững cho công nghiệp trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới ngày càng sâu rộng. Đẩy mạnh thu hút đầu tư các ngành công nghiệp kỹ thuật cao, các ngành công nghiệp tạo ra sản phẩm có hàm lượng công nghệ và có giá trị gia tăng cao, các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Tiếp tục đầu tư chiều sâu, đổi mới nâng cao trình độ công nghệ, năng suất, chất lượng sản phẩm cho các ngành công nghiệp có lợi thế so sánh của địa phương.

- Ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ là nền tảng, động lực để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp Đồng Nai, đặc biệt tạo nền tảng cho một số ngành công nghiệp chủ lực của Đồng Nai phát triển một cách bền vững.

II. MỤC TIÊU

- Phân đầu GDP công nghiệp tăng bình quân trong các giai đoạn 2011 - 2015, 2016 - 2020 và 2021 - 2025 lần lượt là 13 - 14%, 12 - 13% và 11 - 12%.

- Phân đầu giá trị sản xuất công nghiệp (GTSXCN) tăng bình quân trong các giai đoạn 2011 - 2015, 2016 - 2020 và 2021 - 2025 lần lượt là 17,2%, 16% và 15%.

- Nâng tỷ trọng các ngành công nghiệp cơ khí, điện - điện tử - công nghệ thông tin và hoá chất, cao su, plastic ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu toàn ngành công nghiệp tỉnh.

- Nâng tỷ trọng công nghiệp chế tạo trong giá trị sản xuất công nghiệp đến năm 2025 chiếm khoảng 26 - 28%.

- Nâng tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu đến năm 2025 chiếm khoảng 12 - 14%.

- Nâng tỷ lệ giá trị gia tăng trong giá trị sản xuất công nghiệp đến năm 2025 chiếm khoảng 28 - 32%.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Định hướng ngành nghề thu hút đầu tư

- Ưu tiên thu hút đầu tư các ngành công nghiệp kỹ thuật cao, các ngành công nghiệp tạo ra sản phẩm có hàm lượng công nghệ và có giá trị gia tăng cao như ngành công nghiệp điện - điện tử; cơ khí, đặc biệt là cơ khí chế tạo; hoá chất - cao su - plastic - công nghệ sinh học và ngành công nghiệp hỗ trợ (gọi chung là nhóm ngành công nghiệp mũi nhọn).

- Tập trung đầu tư chiều sâu, đổi mới nâng cao trình độ công nghệ, năng suất, chất lượng sản phẩm cho các ngành công nghiệp như ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống, công nghiệp dệt may giày dép; sản xuất và chế biến gỗ; giấy và sản phẩm từ giấy; khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng (khai thác phải chọn lọc và đúng quy hoạch); ngành sản xuất, phân phối điện nước (gọi chung là nhóm ngành công nghiệp ưu tiên phát triển).

- Danh mục ngành công nghiệp mũi nhọn và ưu tiên trong các giai đoạn theo phụ lục 1 - đính kèm.

2. Định hướng thu hút đầu tư theo lãnh thổ

a) Đối với địa bàn thành phố Biên Hoà, thị xã Long Khánh, các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Vĩnh Cửu: Ưu tiên phát triển nhóm ngành công nghiệp mũi nhọn, gồm:

- Ngành công nghiệp điện - điện tử - công nghệ thông tin và công nghiệp hỗ trợ (CNHT) ngành điện - điện tử - công nghệ thông tin;

- Ngành công nghiệp cơ khí và công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí;

- Ngành công nghiệp hoá chất, cao su, plastic, công nghệ sinh học và công nghiệp hỗ trợ ngành hóa chất;
- Công nghiệp hỗ trợ công nghiệp công nghệ cao;
- Ngành công nghiệp điện, nước.

b) Đối với địa bàn huyện Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Thống Nhất: ưu tiên phát triển nhóm ngành công nghiệp mũi nhọn và nhóm ngành công nghiệp ưu tiên, gồm:

- Ngành công nghiệp điện - điện tử - công nghệ thông tin và công nghiệp hỗ trợ ngành điện - điện tử - công nghệ thông tin;
- Ngành công nghiệp cơ khí và công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí;
- Ngành công nghiệp hoá chất, cao su, plastic, công nghệ sinh học và công nghiệp hỗ trợ ngành hóa chất;
- Công nghiệp hỗ trợ công nghiệp công nghệ cao;
- Ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm;
- Ngành công nghiệp dệt, may, giày dép;
- Ngành công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Ngành công nghiệp chế biến gỗ;
- Công nghiệp giấy và sản phẩm từ giấy;
- Ngành công nghiệp điện, nước.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Ngành công nghiệp cơ khí

a) Mục tiêu

- Giai đoạn 2011 – 2025, dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân GTSXCN ngành cơ khí đạt 20,5%/năm (cao hơn toàn tỉnh – 16%/năm).
- Nâng tỷ trọng GTSXCN ngành cơ khí từ 13,8% năm 2010 lên 18,3% năm 2015, 22,4% năm 2020 và 24,2% năm 2025 trong cơ cấu GTSXCN toàn tỉnh.
- Nâng tỷ trọng công nghiệp hỗ trợ (CNHT) ngành cơ khí so với ngành công nghiệp cơ khí từ 36,3% năm 2010 lên 48% năm 2015; 55% năm 2020 và 60% năm 2025.

b) Định hướng phát triển

- Đầu tư phát triển ngành công nghiệp cơ khí và công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí trở thành một ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh, với tốc độ tăng trưởng bình quân cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân của công nghiệp toàn tỉnh.
- Phát triển ngành công nghiệp cơ khí theo hướng thu hút mạnh ngành sản xuất những sản phẩm công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, cụ thể như: Nhóm sản phẩm lĩnh vực công nghiệp môi trường (Thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường,

xử lý chất thải; thiết kế và chế tạo dây chuyền xử lý chất thải rắn, lỏng bằng công nghệ sinh học); Máy móc thiết bị, sản phẩm ngành cơ khí; Vật liệu kim loại, công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí.

- Tập trung phát triển CNHT một số lĩnh vực trọng tâm như CNHT cơ khí ô tô, xe máy; cơ khí chế tạo; cơ khí xây dựng, tiêu dùng. Tạo nền tảng cho phát triển các ngành công nghiệp lắp ráp và sản xuất, chế tạo sản phẩm cơ khí hoàn chỉnh. Phát triển CNHT ngành cơ khí phải có sự chọn lọc về công nghệ, sản phẩm... phù hợp với điều kiện phát triển ngành cơ khí trong từng thời kỳ.

2. Ngành công nghiệp điện – điện tử và công nghệ thông tin

a) Mục tiêu

- Giai đoạn 2011 – 2025, dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân GTSXCN là 22,1%/năm (cao hơn toàn tỉnh – 16%/năm).

- Nâng tỷ trọng GTSXCN từ 9,6% năm 2010 lên 12,2% năm 2015; chiếm 15,7% năm 2020 và 20,7% năm 2025 trong cơ cấu GTSXCN toàn tỉnh.

- Nâng tỷ trọng công nghiệp hỗ trợ ngành điện – điện tử và công nghệ thông tin so với ngành công nghiệp điện – điện tử và CNTT từ 53,9% năm 2010 lên 65% năm 2015; 75% năm 2020 và 85% năm 2025.

b) Định hướng phát triển

- Phát triển ngành công nghiệp điện – điện tử và công nghệ thông tin, công nghiệp hỗ trợ trở thành một ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh, với tốc độ tăng trưởng bình quân cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân của công nghiệp toàn tỉnh và hướng tới mũi nhọn về xuất khẩu.

- Tập trung thu hút đầu tư theo hướng thu hút mạnh ngành sản xuất những sản phẩm công nghệ cao trong viễn thông, công nghệ thông tin; Thiết bị về điện tử; Thiết bị khoa học; Thiết bị tự động hóa; Vật liệu điện tử, quang tử; Gốm sứ kỹ thuật; Vật liệu cho năng lượng; Máy móc, thiết bị điện; Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành điện – điện tử và công nghệ thông tin.

- Phát triển CNHT ngành điện – điện tử và công nghệ thông tin trên cơ sở phát triển một số nhóm ngành đã có thế mạnh sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như thiết bị điện, vật liệu điện, linh kiện điện tử.... Đồng thời, hỗ trợ tạo điều kiện phát triển một số nhóm ngành hỗ trợ đang có nhu cầu phát triển để phục vụ cho công nghiệp sản xuất sản phẩm điện - điện tử và công nghệ thông tin.

3. Ngành công nghiệp hóa chất, cao su, plastic

a) Mục tiêu

- Giai đoạn 2011 – 2025, dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân GTSXCN là 19,8%/năm (cao hơn toàn tỉnh – 16%/năm).

- Nâng tỷ trọng của ngành từ 12,6% năm 2010 tăng lên tương ứng năm 2015, 2020 và 2025 lần lượt là 13,9%, 16,9% và 20,4%.

b) Định hướng phát triển

- Phát triển có chọn lọc để giảm thiểu khả năng gây ô nhiễm môi trường, gia tăng giá trị tăng thêm và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất.

- Tập trung đầu tư phát triển mạnh một số chuyên ngành hoá chất: Vật liệu tiên tiến phục vụ cho nông nghiệp; Vật liệu cho Y, Dược; Nhóm sản phẩm công nghệ sinh học trong ngành công nghiệp; Hoá chất bảo vệ môi trường, nhựa cao cấp, hoá mỹ phẩm phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị công nghệ hiện có, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất công nghiệp.

4. Ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm (CNCBNSTP)

a) Mục tiêu

Giai đoạn 2011 – 2025, dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân GTSXCN là 12,5%/năm. Dự báo cơ cấu của ngành CNCBNSTP từ chiếm 25% năm 2010 giảm tương ứng đến năm 2015, 2020 và 2025 lần lượt là 22,8%, 19,3% và 15,7%.

b) Định hướng phát triển

- Phát triển công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm gắn với phát triển vùng nguyên liệu, vùng chăn nuôi tập trung. Tiếp tục thu hút đầu tư, phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh và tiềm năng xuất khẩu lớn. Việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp cơ sở chế biến phải đảm bảo yêu cầu công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại nhằm nâng cao chất lượng và tăng khả năng cạnh tranh của nông sản, thực phẩm chế biến.

- Xây dựng các ngành CNCBNSTP có sức cạnh tranh cao dựa trên chủ yếu là tăng năng suất và chất lượng sản phẩm; nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm; bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm để nâng cao khả năng cạnh tranh trong nước và quốc tế. Giảm dần tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm sơ chế, đồng thời đẩy nhanh đổi mới công nghệ chế biến tinh có giá trị gia tăng cao và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm. Xây dựng thương hiệu mạnh cho các sản phẩm chủ yếu có sức cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào các dây chuyền sản xuất nhằm tự động hóa quy trình vận hành để đạt hiệu quả cao. Áp dụng quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn ISO 9000, TQM, HACCP,... nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng suất, giảm giá thành đáp ứng nhu cầu của khách hàng trong nước và xuất khẩu.

5. Ngành công nghiệp dệt may, giày dép (DMG)

a) Mục tiêu

- Giai đoạn 2011 – 2025, dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân GTSXCN là 9,3%/năm.

- Dự báo cơ cấu của ngành DMG chiếm từ 25% năm 2010 giảm tương ứng đến năm 2015, 2020 và 2025 lần lượt là 19,2%, 14,4% và 9,8%.

- Nâng tỷ trọng công nghiệp hỗ trợ ngành DMG so với ngành công nghiệp DMG từ 21,4% năm 2010 lên 30% năm 2015; 37% năm 2020 và 45% năm 2025.

b) Định hướng phát triển

- Phối hợp với các địa phương trong vùng, chọn lọc hợp lý các dự án ngành DMG, phân công lao động, tạo nguồn nhân lực cho phát triển ngành DMG của vùng nói chung và Đồng Nai nói riêng. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho ngành DMG phát triển, chú trọng đặc biệt là các khóa đào tạo về thiết kế mẫu và phát triển sản phẩm, nguồn nhân lực kỹ thuật.

- Khuyến khích đầu tư phát triển ngành công nghiệp DMG về địa bàn các huyện miền núi, nông thôn,... thuộc địa bàn các huyện Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Tân Phú và Định Quán, nhằm đảm bảo nguồn lao động phục vụ ngành và khai thác tiềm năng của các địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, giày dép trên cơ sở định hướng phát triển chung của ngành DMG trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, trong đó có sự phân loại, chọn lọc quy mô dự án và bố trí không gian lãnh thổ phù hợp... để bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển công nghiệp hiệu quả và bền vững. Liên kết với ngành cơ khí chế tạo, tự động hoá, công nghệ tin học,... để chủ động trong việc nghiên cứu thiết kế, chế tạo thiết bị, phụ tùng chuyên ngành.

6. Ngành công nghiệp chế biến gỗ

a) Mục tiêu

Dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân GTSXCN giai đoạn 2011 - 2025 là 11,3%/năm. Với định hướng ưu tiên phát triển về chiều sâu của ngành, dự báo cơ cấu của ngành từ năm 2010 chiếm 6,4% đến năm 2015, 2020 và 2025 có xu hướng giảm tương ứng lần lượt là 5,9%, 4,8% và 3,4%.

b) Định hướng phát triển

- Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ theo hướng ưu tiên phát triển về chiều sâu, gắn với phát triển công nghiệp bền vững, chủ động nguồn nguyên liệu, sử dụng công nghệ tiên tiến, sản phẩm đáp ứng yêu cầu cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, góp phần tăng giá trị sản xuất công nghiệp.

- Tập trung vào đầu tư đổi mới công nghệ hiện đại, năng suất cao, sản xuất các sản phẩm mộc cao cấp, đẩy mạnh xuất khẩu, chế biến tinh, kết hợp giữa gỗ và các loại vật liệu khác. Đẩy mạnh và hỗ trợ phát triển sản xuất chế biến gỗ mỹ nghệ, phát huy năng lực chế biến hiện có của ngành.

- Đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị công nghệ sản xuất các sản phẩm bàn ghế xuất khẩu và các đồ dùng sinh hoạt khác (giường, tủ, kệ, dụng cụ nhà bếp...).

7. Ngành công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng

a) Mục tiêu

Dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2025 là 14,6%/năm. Cơ cấu của ngành những năm tới có xu hướng giảm dần, từ 5,4% năm 2010 giảm tương ứng đến năm 2015, 2020 và 2025 lần lượt là 5,4%, 4,8% và 4,4%, do định hướng các ngành công nghiệp khác tăng cao hơn.

b) Định hướng phát triển

- Phát triển ngành công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng trên cơ sở nguồn tài nguyên sẵn có tại địa phương, lựa chọn quy mô đầu tư hợp lý, công nghệ và thiết bị tiên tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Giảm dần tỷ trọng công nghiệp khai thác, tăng dần tỷ trọng công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, tập trung thu hút các dự án đầu tư sản xuất các sản phẩm kỹ thuật cao, ưu tiên đầu tư đổi mới công nghệ, dây chuyền thiết bị, giảm tiêu hao năng lượng, tài nguyên và đảm bảo tiêu chuẩn môi trường trong quy trình sản xuất và sản phẩm tiêu thụ.

8. Ngành công nghiệp giấy, sản phẩm từ giấy

a) Mục tiêu: Dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân GTSXCN giai đoạn 2011 - 2025 là 10,9%/năm. Cơ cấu của ngành sẽ có xu hướng giảm dần từ 2,3% năm 2010 xuống còn 1,8% năm 2015, 1,6% năm 2020 và 1,2% năm 2025.

b) Định hướng phát triển

- Phát huy công suất các nhà máy sản xuất trong các khu công nghiệp, đầu tư phát triển dự án đầu tư đang thực hiện nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường.

- Tiếp tục đầu tư chiều sâu, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm, khai thác tiềm năng về nguyên liệu trong nước, tăng khả năng cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới

9. Ngành công nghiệp điện – nước

a) Mục tiêu

Dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân GTSXCN giai đoạn 2011 - 2025 là 3,2%/năm. Cơ cấu của ngành có xu hướng giảm dần từ 0,8% năm 2010 xuống còn 0,4% năm 2015, 0,2% năm 2020 và 0,1% năm 2025 do các ngành công nghiệp khác có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn.

b) Quy hoạch phát triển lưới điện

Tập trung phát triển lưới điện trung thế, hạ thế theo Quyết định số 5063/QĐ-BCT ngày 04/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011 - 2015 có xét đến năm 2020.

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

1. Mục tiêu chung

Tập trung vận động thu hút đầu tư để lấp đầy các khu công nghiệp đã thành lập, đồng thời tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch quỹ đất phát triển các khu, cụm công nghiệp, đảm bảo đáp ứng nhu cầu về đất cho việc phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Định hướng quy hoạch phát triển

Quy hoạch diện tích đất đai cho phát triển khu, cụm công nghiệp, cụm cơ sở ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, quỹ đất này khoảng 14.009,76 ha.

a) Khu công nghiệp

Quy hoạch diện tích đất đai phát triển khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, quỹ đất này là 11.851,77 ha. Chi tiết như sau:

- Giai đoạn 2012 – 2015: Tiếp tục vận động thu hút đầu tư để lấp đầy 30 khu công nghiệp đã thành lập, với tổng diện tích là 9.573,77 ha. Điều chỉnh, mở rộng diện tích 06 khu công nghiệp theo Văn bản số 964/TTg-KTN ngày 17/06/2009 của Thủ tướng Chính phủ với tổng diện tích là 764 ha, nâng tổng số diện tích 30 khu công nghiệp đã thành lập đến năm 2015 là 10.337,77ha.

- Giai đoạn 2015 - 2020:

- + Chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa I thành Khu đô thị, thương mại và dịch vụ theo chủ trương của Thủ tướng Chính phủ, còn 29 khu công nghiệp với tổng diện tích là 10.002,77 ha.

- + Hoàn thành xây dựng và đưa vào hoạt động 04 khu công nghiệp bổ sung mới và 03 khu công nghiệp chuyên ngành đặc thù theo quy hoạch, với diện tích là 1.849 ha. Đến năm 2020, nâng số khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh lên 36 khu công nghiệp, với tổng diện tích là 11.851,77 ha.

(Chi tiết theo phụ lục 2 – đính kèm).

b) Cụm công nghiệp

Đến năm 2025, quy hoạch phát triển 40 cụm công nghiệp, với tổng diện tích là 2.137,39 ha, gồm:

- Cụm công nghiệp đã hoàn chỉnh hạ tầng: 02 cụm đã hoàn chỉnh hạ tầng, với tổng diện tích là 104,48ha, gồm: Cụm vật liệu xây dựng Hố Nai 3 với diện tích là 50ha; Cụm gốm sứ Tân Hạnh với diện tích là 54,48ha.

- Giai đoạn 2012 - 2015: Triển khai xây dựng hạ tầng 18 cụm công nghiệp với tổng diện tích là 1.120,31 ha.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Triển khai xây dựng hạ tầng 17 cụm công nghiệp với tổng diện tích 842,6 ha.

- Giai đoạn 2020 - 2025: Triển khai xây dựng hạ tầng 03 cụm công nghiệp thuộc địa bàn huyện Tân Phú với tổng diện tích là 70 ha.

(Chi tiết theo phụ lục 3 – đính kèm).

c) Cụm cơ sở ngành nghề nông thôn

Giai đoạn 2012 – 2020: Tập trung triển khai xây dựng hạ tầng và đưa vào hoạt động 06 cụm cơ sở ngành nghề nông thôn, với tổng diện tích là 20,6 ha.

(Chi tiết theo phụ lục 4 – đính kèm).

VI. DỰ BÁO VỀ NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển công nghiệp trên địa tỉnh giai đoạn 2011 – 2025 là 761.506 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư dự báo đến năm 2025 là 75,1% vốn thu hút đầu tư nước ngoài và 24,9% là vốn đầu tư trong nước. Trong đó:

- Giai đoạn 2011 – 2015, nhu cầu vốn đầu tư trong nước khoảng 41.623 tỷ đồng, tương đương 2,1 tỷ USD (giá năm 2010), bình quân mỗi năm khoảng 427 triệu USD. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài khoảng 157.528 tỷ đồng, tương đương 8 tỷ USD, bình quân mỗi năm khoảng 1,6 tỷ USD.

- Giai đoạn 2016 – 2020, nhu cầu vốn đầu tư trong nước khoảng 109.769 tỷ đồng, tương đương 5,6 tỷ USD, bình quân mỗi năm khoảng 1,1 triệu USD. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài khoảng 369.573 tỷ đồng, tương đương 18,95 tỷ USD, bình quân mỗi năm khoảng 3,8 tỷ USD.

- Giai đoạn 2021 – 2025, nhu cầu vốn đầu tư trong nước khoảng 189.615 tỷ đồng, tương đương 9,7 tỷ USD, bình quân mỗi năm khoảng 1,9 tỷ USD. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài khoảng 571.891 tỷ đồng, tương đương 29,3 tỷ USD, bình quân mỗi năm khoảng 5,8 tỷ USD.

VII. DỰ BÁO NHU CẦU VỀ LAO ĐỘNG

Dự báo tốc độ tăng năng suất đạt bình quân 11,3%/năm. Do đó, quy mô lao động đến năm 2025 khoảng 945.880 người, tăng bình quân 4,3%/năm, chiếm khoảng 44% (gần $\frac{1}{2}$) trong cơ cấu lao động toàn tỉnh, và chiếm khoảng 25,9% (hơn $\frac{1}{4}$) tổng dân số toàn tỉnh. Cụ thể từng giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 2011 – 2015, dự báo năng suất lao động ngành công nghiệp tăng bình quân 10,6%/năm, nhu cầu lao động cho phát triển sản xuất công nghiệp khoảng 675.880 người, tăng bình quân 6%/năm, chiếm khoảng 39,8% trong cơ cấu lao động toàn tỉnh (năm 2010 chiếm 36,2%) và chiếm khoảng 22,9% dân số toàn tỉnh (năm 2010 chiếm 19,7%).

- Giai đoạn 2016 – 2020, tiếp tục phát huy máy móc thiết bị, công nghệ, cơ sở vật chất hiện có, thúc đẩy phát triển nhanh các ngành công nghiệp kỹ thuật cao, hiện đại, sẽ thúc đẩy năng suất lao động ngành công nghiệp tăng cao, dự báo tốc độ tăng năng suất đạt bình quân 11,4%/năm. Do đó, quy mô lao động đến 2020 là 825.880 người, tăng bình quân 4,1%/năm, chiếm khoảng 43,5% trong cơ cấu lao động toàn tỉnh và chiếm khoảng 25% dân số toàn tỉnh.

- Giai đoạn 2021 – 2025, dự báo năng suất lao động ngành công nghiệp tăng bình quân 11,9%/năm, quy mô lao động đến 2025 là 945.880 người, tăng bình quân 2,8%/năm, chiếm khoảng 44% trong cơ cấu lao động toàn tỉnh và chiếm khoảng 25,9% dân số toàn tỉnh.

VIII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về đầu tư và thu hút đầu tư

Để đẩy mạnh việc thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh, ngoài việc tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư thông qua việc tăng cường công tác quản lý nhà nước, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh cải cách hành chính, minh bạch hóa cơ chế, chính sách... cần tiếp tục tập trung vào một số giải pháp sau:

a. Ưu tiên nguồn ngân sách tỉnh cho hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển công nghiệp, tổ chức các hội thảo xúc tiến đầu tư tại các trung tâm kinh tế lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và tại các quốc gia mục tiêu trong khu vực Châu Á; tổ chức quảng bá, tuyên truyền, phát hành các ấn phẩm giới thiệu hình ảnh của tỉnh, chính sách phát triển kinh tế - xã hội; tổ chức hội nghị, hội thảo đầu tư, gặp gỡ giao thương giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

b. Tạo điều kiện thuận lợi về quỹ đất, mặt bằng đất đai và hạ tầng kỹ thuật để thu hút đầu tư phát triển sản xuất, nâng cao tỷ lệ lấp đầy các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh:

- Tập trung làm tốt công tác đền bù giải phóng mặt bằng để mời gọi, thu hút nhà đầu tư; lựa chọn nhà đầu tư có tiềm lực mạnh, quyết tâm cao bỏ vốn đầu tư san lấp, xây dựng kết cấu hạ tầng bên trong khu, cụm công nghiệp, nhằm đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư hạ tầng khu, cụm công nghiệp, nhất là khu công nghệ cao, khu công nghiệp sinh học, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp liên hợp để tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp.

- Căn cứ vào tiến độ thực hiện các dự án đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp theo Chương trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2048/QĐ-UBND ngày 16/8/2011, ngân sách tỉnh ghi vốn kế hoạch hàng năm để hỗ trợ thiết kế quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp, chi phí đền bù giải tỏa và đầu tư các công trình hạ tầng cụm công nghiệp.

- Tổ chức rà soát ngành nghề thu hút đầu tư đối với những khu, cụm công nghiệp chưa lấp đầy, tiếp tục thu hút đầu tư có chọn lọc đối với các dự án đầu tư mới theo hướng ưu tiên thu hút các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm giá trị gia tăng cao, hàm lượng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

- Hình thành các phân khu trong các khu công nghiệp chuyên ngành, có quy mô vừa tạo điều kiện thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp hỗ trợ, đồng thời thực hiện công tác di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp hỗ trợ ở các khu đô thị, nhất là di dời các cơ sở sản xuất tại thành phố Biên Hòa thời gian tới.

- Đối với các cụm công nghiệp ở các địa phương, quá trình quy hoạch, giới thiệu địa điểm cho các doanh nghiệp, cần ưu tiên bố trí các dự án của doanh nghiệp sản xuất công nghiệp hỗ trợ, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các cơ

sở sản xuất công nghiệp nông thôn, các cơ sở di dời theo kế hoạch... để tạo điều kiện về mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp phát triển.

c. Tăng cường mối liên kết vùng trong thu hút đầu tư

Phối hợp với các tỉnh trong Vùng trong việc chọn lựa dự án mời gọi đầu tư, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp mũi nhọn và công nghiệp hỗ trợ. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp của các địa phương trong Vùng cơ hội hợp tác, học hỏi kinh nghiệm và chuyển giao công nghệ. Thông qua các liên kết này có thể tìm kiếm các giải pháp khắc phục hạn chế của công nghiệp địa phương như về nguyên vật liệu, máy móc, nhân lực.

2. Giải pháp phát triển khoa học công nghệ

a. Tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ xanh vào sản xuất. Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao hiệu quả năng suất, chất lượng và hiệu quả nhằm tăng khả năng cạnh tranh trong điều kiện nền kinh tế nước ta ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. Nâng cao khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác điều hành quản lý, thông tin liên lạc, giao dịch,... của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định của UBND tỉnh tại Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 26/7/2011 về việc ban hành chương trình khoa học và công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, bảo hộ sở hữu trí tuệ trong quá trình hội nhập giai đoạn 2011 - 2015.

b. Phát triển các dịch vụ tư vấn về đầu tư và chuyển giao công nghệ gắn để đẩy nhanh và mở rộng áp dụng các kỹ thuật tiến bộ trong công nghiệp, đổi mới công nghệ và đưa nhanh các công nghệ hiện đại vào các ngành công nghiệp của tỉnh.

c. Nâng cao vai trò của Liên hiệp Hội Khoa học Kỹ thuật tỉnh Đồng Nai trong hoạt động tư vấn nghiên cứu khoa học, có cơ chế chính sách khuyến khích Liên hiệp trong công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để đưa nhanh các kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ vào sản xuất. Trong đó ưu tiên cho các dự án, đề án, giải pháp về khoa học công nghệ có tính ứng dụng cao, nâng cao năng suất lao động, sản phẩm mới, vật liệu mới, việc phát triển khoa học công nghệ cần gắn với sản xuất và thị trường.

d. Phát động sâu rộng Hội thi sáng tạo kỹ thuật, thi đua tăng năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh ở doanh nghiệp. Kịp thời động viên, khen thưởng thoả đáng và tôn vinh những cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp có đề án nghiên cứu đổi mới công nghệ đem lại hiệu quả thiết thực trong sản xuất và đời sống.

3. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

a. Triển khai có hiệu quả Chương trình phát triển nguồn nhân lực tỉnh giai đoạn 2011 - 2015; đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 tỉnh Đồng Nai đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số

2577/QĐ-UBND ngày 29/9/2010. Hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp, đào tạo nâng cao kỹ năng quản trị doanh nghiệp cho cán bộ quản lý của các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

b. Hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp trong công tác tự đào tạo đội ngũ doanh nhân, quản lý doanh nghiệp, cán bộ kỹ thuật các ngành thiết kế, chế tạo máy, điều khiển tự động, điện tử tin học để làm chủ các công nghệ được chuyển giao, nghiên cứu thiết kế tạo ra công nghệ nguồn và kiểu dáng sản phẩm riêng và đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề. Xây dựng và triển khai thực hiện chương trình trợ giúp đào tạo đội ngũ doanh nhân, quản lý doanh nghiệp, đội ngũ kỹ sư và công nhân kỹ thuật lành nghề cho các doanh nghiệp.

c. Gắn kết chặt chẽ giữa cơ sở bồi dưỡng đào tạo và doanh nghiệp về nội dung chương trình đào tạo, hoạt động hướng nghiệp, kỹ năng thực hành, tác phong công nghiệp, tính kỷ luật lao động, phối hợp tạo điều kiện hỗ trợ người lao động chủ động học tập nâng cao trình độ. Thu hút sự hỗ trợ của nước ngoài để đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp hỗ trợ. Khuyến khích các doanh nghiệp FDI tham gia vào công tác đào tạo nguồn nhân lực.

4. Giải pháp về thị trường

a. Triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 53/2011/QĐ-UBND ngày 17/8/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy chế xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại giai đoạn 2011-2015.

b. Thực hiện có hiệu quả Chương trình xúc tiến thương mại hàng năm của tỉnh, chú trọng xúc tiến thương mại ngoài nước, mở rộng thị trường nước ngoài, khuyến khích các doanh nghiệp thâm nhập thị trường mới và xuất khẩu các mặt hàng mới, mặt hàng có giá trị gia tăng cao. Thường xuyên tổ chức và tham gia các hội chợ trong và ngoài nước, các hoạt động kết nối thị trường, trong đó chú trọng đến các hội chợ quốc tế chuyên ngành. Liên kết các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm phía Nam hợp tác tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư, tham gia các hoạt động phát triển thị trường thuộc Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

c. Xây dựng Chương trình quản lý, khai thác thông tin xuất nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, góp phần hình thành cơ sở dữ liệu thông tin về xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh, nhằm phục vụ cho hoạt động nghiên cứu, dự báo, cung cấp các thông tin thị trường đến doanh nghiệp, tư vấn thị trường tiêu thụ sản phẩm giúp các doanh nghiệp nâng cao chất lượng xây dựng và điều hành chiến lược đầu tư, sản xuất kinh doanh.

d. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chất lượng hàng hóa lưu thông trên địa bàn tỉnh, chống hàng nhập lậu, hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng.

5. Giải pháp nâng cao khả năng cạnh tranh ngành

a. Tập trung triển khai có hiệu quả chương trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo Quyết định số 2048/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của

UBND tỉnh, nhằm chuyển đổi cơ cấu ngành hợp lý, phù hợp với tiềm năng, lợi thế của tỉnh, tập trung phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, tỷ trọng giá trị tăng cao, có lợi thế so sánh, từng bước giảm tỷ trọng các ngành gia công, sơ chế và khai thác tài nguyên. Ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài đối với các dự án đầu tư sản xuất có hàm lượng công nghệ cao, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước đổi mới công nghệ, thiết bị, nhằm nâng tỷ lệ đổi mới công nghệ trong sản xuất, áp dụng công nghệ hiện đại, tạo sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

b. Tập trung hoàn thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; tháo gỡ các khó khăn cho doanh nghiệp về cơ chế chính sách, thủ tục hành chính, vốn đầu tư.... Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng bảo đảm chất lượng và đồng bộ; tập trung triển khai nhanh các dự án kết cấu hạ tầng mang tính trọng điểm, có sức lan tỏa cao làm nền tảng cho phát triển công nghiệp. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phát triển các hoạt động logistic (kho bãi, cầu cảng, dịch vụ vận chuyển, hậu cần) tạo điều kiện cho các doanh nghiệp giảm bớt chi phí giao dịch.

c. Phát huy vai trò của các Hiệp hội ngành hàng trong việc vận động, liên kết, hợp tác, hỗ trợ các doanh nghiệp, kịp thời kiến nghị các cơ quan quản lý nhà nước về các giải pháp, chính sách liên quan đến công tác hoạch định, phát triển của ngành nhằm bảo vệ tốt lợi ích hợp pháp, chính đáng của doanh nghiệp.

6. Giải pháp về môi trường

a. Tuyên truyền cho các doanh nghiệp nắm rõ các quy định của Nhà nước về môi trường, góp phần nâng cao ý thức trong bảo vệ môi trường. Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng, phổ biến, áp dụng các mô hình, tiêu chuẩn kỹ thuật về sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng nguyên nhiên liệu, giảm thiểu ô nhiễm ô trường.

b. Xây dựng Đề án cơ chế chính sách phát triển ngành công nghiệp môi trường tỉnh Đồng Nai, tạo cơ sở cho công tác quản lý nhà nước về môi trường đối với các hoạt động sản xuất, định hướng thu hút đầu tư, khuyến khích phát triển ngành công nghiệp môi trường. Hạn chế việc thu hút công nghệ sản xuất lạc hậu, gây ô nhiễm.

c. Tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tập trung các khu công nghiệp, đồng thời đẩy mạnh việc đầu tư hệ thống xử lý nước thải của các cụm công nghiệp, đảm bảo đến năm 2020 có khu, cụm công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh số 195/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 về việc điều chỉnh, bổ sung một số Điều Nghị quyết số 125/2008/NQ-HĐND ngày 05/12/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020. Tổ chức thực hiện Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 21/6/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc tiếp tục tăng cường quản lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Triển khai thực hiện lộ trình di dời các

cơ sở thường xuyên gây ô nhiễm môi trường nằm xen kẽ các khu dân cư vào khu, cụm công nghiệp có hệ thống thu gom và xử lý chất thải, nước thải tập trung theo quy định.

d. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, nhằm nâng cao nhận thức về sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, thời gian qua tỉnh đã triển khai toàn bộ nội dung Quyết định 1419/QĐ-TTg ngày 07/9/2009 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020. Tổ chức tập huấn cho các cán bộ làm công tác tư vấn phát triển công nghiệp, trưởng phó phòng kinh tế các huyện, thị xã, thành phố và trường, phó Ban Quản lý dự án trên địa bàn tỉnh.

7. Giải pháp nâng cao năng lực tổ chức, quản lý ngành

a. Tăng cường công tác tổ chức triển khai quy hoạch ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, ban ngành thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ công tác thực hiện quy hoạch. Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan trong việc quản lý sau giấy phép đầu tư đối với các thành phần kinh tế.

b. Tiếp tục triển khai mạnh mẽ cải cách thủ tục hành chính, nhằm tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, tăng cường trách nhiệm các cấp các ngành trong giải quyết và xử lý công việc, xoá bỏ dần các tầng nấc trung gian, nhiều đầu mối chồng chéo nhau, đơn giản bớt thủ tục, giấy tờ hành chính. Thực hiện tốt chính sách một cửa trong thu hút đầu tư trong và ngoài nước, thành lập và đăng ký doanh nghiệp. Xây dựng và kiện toàn đội ngũ công chức, từng bước thực hiện tiêu chuẩn hóa theo tiêu chuẩn chức danh. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính, phục vụ doanh nghiệp và người dân một cách có hiệu quả, tiết kiệm thời gian và chi phí.

c. Tăng cường công tác phối hợp giữa các ngành, đơn vị có liên quan, giữa tỉnh và huyện... để công tác quản lý nhà nước về công nghiệp ngày càng được tăng cường và nâng cao hiệu quả, hiệu lực trong việc phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn huyện nói riêng và toàn tỉnh nói chung một cách bền vững.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương

- Tổ chức công bố nội dung quy hoạch để các tổ chức, các doanh nghiệp và toàn thể nhân dân biết, để căn cứ triển khai thực hiện theo quan điểm, mục tiêu của quy hoạch.

- Cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện quy hoạch trong các kế hoạch hàng năm, 05 năm của ngành công nghiệp. Theo dõi và báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch, kịp thời đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh các giải pháp về điều hành thực hiện quy hoạch bảo đảm yêu cầu phát triển ngành công nghiệp trong mối quan hệ tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục nghiên cứu, đề xuất hoàn

thiện chức năng quản lý nhà nước trong ngành công nghiệp và các chính sách, giải pháp phát triển chuyên ngành.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Phối hợp với Sở Công Thương, các Sở ngành, địa phương liên quan, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư thông qua các đơn vị đầu tư xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, trong đó ưu tiên mời gọi, lựa chọn những dự án đầu tư các ngành công nghiệp kỹ thuật cao, các ngành công nghiệp tạo ra sản phẩm có hàm lượng công nghệ và có giá trị gia tăng cao, các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì phối hợp với Sở Công thương, các Sở ngành và địa phương liên quan căn cứ vào quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp, quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011 - 2015, có xét đến năm 2020 để rà soát, điều chỉnh, bổ sung vào quỹ hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh Đồng Nai.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện chặt chẽ việc đánh giá tác động môi trường dự án; theo dõi, kiểm tra, giám sát các dự án đảm bảo các quy định về môi trường.

4. Ban quản lý các Khu công nghiệp: Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan, thực hiện việc thu hút đầu tư và theo dõi, kiểm tra thực hiện dự án đúng ngành nghề đầu tư vào khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Khoa học và Công nghệ: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan triển khai thực hiện việc hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh đối với các hoạt động về phát triển khoa học công nghệ.

6. Sở Lao động Thương binh và Xã hội: Trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với các Sở ngành, địa phương liên quan triển khai thực hiện việc hỗ trợ đối với các hoạt động về phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

7. Sở Giao thông - Vận tải: Triển khai thực hiện có hiệu quả quy hoạch phát triển giao thông huyết mạch đến năm 2015 và đến năm 2020 của tỉnh, tạo điều kiện cho ngành công nghiệp phát triển theo đúng định hướng trong thời gian tới.

8. Sở Thông tin và Truyền thông: Triển khai thực hiện có hiệu quả quy hoạch phát triển công nghệ thông tin tỉnh Đồng Nai đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020; Tăng cường giám sát chất lượng cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông và Internet.

9. Sở Xây dựng: Triển khai thực hiện có hiệu quả quy hoạch phát triển ngành sản xuất vật liệu xây dựng cho các đơn vị, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất có liên quan.

10. Sở Tài chính: Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các Sở, ngành liên quan, xây dựng và triển khai chính sách hỗ trợ và cân đối nguồn vốn thực hiện hỗ trợ theo các chương trình phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

11. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Phối hợp với Sở Công Thương triển khai thực hiện phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, chế biến gỗ và phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.

12. Sở Tư pháp: Chịu trách nhiệm hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

13. Cục Thống kê: Chịu trách nhiệm thu thập, thống kê và cung cấp các thông tin, số liệu về giá trị sản xuất công nghiệp, chỉ số phát triển công nghiệp, giá trị gia tăng trong sản xuất công nghiệp theo các ngành công nghiệp.

14. UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa:

- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các doanh nghiệp ngành công nghiệp trên địa bàn do địa phương quản lý, để có định hướng và kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh phù hợp với mục tiêu, định hướng Quy hoạch.

- Đưa các nội dung triển khai quy hoạch này vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, 05 năm của từng địa phương.

- Phối hợp với Sở Công Thương, các ngành liên quan kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện quy hoạch được phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Lao động – Thương binh và Xã hội, Giao thông Vận tải, Thông tin Truyền thông, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp, Ban Quản lý các khu công nghiệp, Cục Thống kê, UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Trung tâm công báo;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Thị Mỹ Thanh



Phụ lục 1

Danh mục ngành công nghiệp mũi nhọn và ưu tiên
các giai đoạn 2011 - 2015, 2016 - 2020, 2021 - 2025
(Bản kèm theo Quyết định số 496/QĐ-UBND của UBND tỉnh)

S T T	Tên ngành	2011-2015		2016-2020		2020-2025	
		CN mũi nhọn	CN ưu tiên	CN mũi nhọn	CN ưu tiên	CN mũi nhọn	CN ưu tiên
1	Ngành công nghiệp cơ khí và công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí	x		x		x	
2	Công nghiệp điện - điện tử và công nghệ thông tin (CNTT), công nghiệp hỗ trợ ngành điện - điện tử và CNTT	x		x		x	
3	Công nghiệp hoá chất, cao su, plastic	x		x		x	
4	Ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm;		x		x		x
5	Công nghiệp dệt may, giày dép (DMG)						
	- Công nghiệp hỗ trợ DMG	x		x		x	
	- Công nghiệp dệt may, giày dép;		x		x		x
6	Ngành công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng;		x		x		x
7	Ngành giấy và sản phẩm từ giấy		x		x		x
8	Ngành công nghiệp chế biến gỗ;		x		x		x
9	Ngành công nghiệp điện - nước	x		x		x	



Phụ lục 2
Quy hoạch các khu công nghiệp
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số 496 /QĐ-UBND của UBND tỉnh)

S T T	KCN	Hiện trạng đến năm 2010			
		Diện tích QH (ha)	Diện tích cho thuê (ha)	Diện tích đã cho thuê	
				(ha)	(%)
I	KCN Chính phủ đã duyệt	9.573,77	6.239	3.918	62,8
1	Biên Hoà I	335	248,48	248,48	100,0
2	Biên Hoà II	365	261	261	100,0
3	Amata (gđ 1 & 2)	494	383,25	301,34	78,6
4	Loteco	100	71,58	71,58	100,0
5	Agtex Long Bình	43	27,62		
6	Gò Dầu	184	136,7	134,9	98,7
7	Tam Phước	323	214,74	214,74	100,0
8	Long Thành	488	357,06	260,65	73,0
9	An Phước	130	91		
10	Lộc An - Bình Sơn	498			
11	Long Đức	283	198		
12	Nhon Trạch I	430	311,25	293,07	94,2
13	Nhon Trạch II	347	257,24	257,24	100,0
14	Nhon Trạch II - Nhon Phú	183	108,01		
15	Nhon Trạch II - Lộc Khang	70	42,54	27,22	64,0
16	Nhon Trạch III (gđ1)	337	233,85	233,85	100,0
	Nhon Trạch III (gđ2)	351	227,55	84,18	37,0
17	Dệt may Nhon Trạch	184	121	85,91	71,0
18	Nhon Trạch V	302	205	159,9	78,0
19	Nhon Trạch VI	315	201		
20	Ông Kèo	823	571,43	440	77,0
21	Sông Mây (gđ1)	250	158,1	135,5	85,7
21	Sông Mây (gđ2)	224	158,1	135,5	85,7
22	Hố Nai (giai đoạn 1)	226	151,17	139,36	92,2
	Hố Nai (giai đoạn 2)	271	149,96		-
23	Bàu Xéo	500	328,08	308,39	94,0
24	Giang Điền	529	370		-
25	Định Quán	54	37,8	37,8	100,0
26	Xuân Lộc	109	63,88	29,43	46,1
27	Thanh Phú	177	122,19	58,15	47,6

28	Tân Phú	54	34,98			-
29	Long Khánh	264	204			-
30	Dầu Giây	331	192,47			-
II.	Các KCN điều chỉnh, mở rộng đến năm 2015 (Công văn số 964/TTg-KTN ngày 17/6/2009)	764				
1	Amata (mở rộng)	180				
2	An Phước (điều chỉnh tăng)	71				
3	Long Đức (điều chỉnh tăng)	130				
4	Định Quán (gđ2)	107				
5	Xuân Lộc (mở rộng)	200				
6	Tân Phú (điều chỉnh tăng)	76				
III	Các KCN bổ sung mới giai đoạn 2015-2020 (Công văn số 964/TTg-KTN ngày 17/6/2009)	970				
1	KCN Phước Bình	190				
2	KCN Gia Kiệm	330				
3	KCN Cẩm Mỹ	300				
4	KCN Suối Tre	150				
IV	KCN chuyên ngành đặc thù	879				
1	Khu công nghệ cao Long Thành	420				
2	Khu công nghiệp chế biến NSTP (nằm trong Khu liên hợp công nông nghiệp Dofico - Thống Nhất, Xuân Lộc - 2.187 ha)	251				
3	Khu công nghệ cao chuyên ngành công nghệ sinh học	208				



Phụ lục 3

**Quy hoạch các cụm công nghiệp
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2025**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 496/QĐ-UBND của UBND tỉnh)

STT	Tên cụm CN	Vị trí	Diện tích quy hoạch (ha)
I	CCN đã hoàn chỉnh hạ tầng		104,48
1	Cụm CN Gốm Tân Hạnh	TP Biên Hòa	54,48
2	CCN VLXD Hồ Nai 3	Huyện Trảng Bom	50
II	CCN quy hoạch đến năm 2015		1.120,31
1	Cụm CN Dốc 47	TP Biên Hòa	97,65
2	Cụm CN Tam Phước 1	"	57,00
3	CCN Thiện Tân - Thạnh Phú	Huyện Vĩnh Cửu	96,60
4	Cụm CN Thiện Tân	"	50,00
5	Cụm CN Tân An	"	50,00
6	Cụm CN VLXD Tân An	"	50,00
7	Cụm CN Long Phước 1	Huyện Long Thành	108,00
8	Cụm CN Long Phước 2	"	34,80
9	Cụm CN Tam An	"	59,90
10	CCN Phú Thạnh - Vĩnh Thanh	Huyện Nhơn Trạch	94,00
11	Cụm CN Thanh Bình	Huyện Trảng Bom	48,75
12	CCN A - Hồ Nai 3	"	46,58
13	Cụm CN Hưng Lộc	Huyện Thống Nhất	41,86
14	Cụm CN Quang Trung	"	79,87
15	Cụm CN Gia Kiệm + Socklu (2 cụm)	"	75,00
16	Cụm CN Long Giao	Huyện Cẩm Mỹ	57,30
17	Cụm CN Phú Cường	Huyện Định Quán	43,00
18	Cụm CN Phú Thạnh	Huyện Tân Phú	30,00
III	CCN quy hoạch giai đoạn 2015-2020		842,6
1	Cụm CN Trị An	Huyện Vĩnh Cửu	48,8
2	Cụm CN Vĩnh An	"	50
3	Cụm CN Vĩnh Tân	"	54,8
4	Cụm CN Bình Sơn	Huyện Long Thành	57
5	Dự kiến QH cụm CN Bình An	"	50
6	Cụm CN VLXD Phước Bình	"	75
7	Cụm CN Hưng Thịnh	Huyện Trảng Bom	35
8	Cụm CN An Viễn	"	50
9	Cụm CN Sông Thao	"	50
10	Cụm CN Gia Kiệm + Socklu (2 cụm) ,	Huyện Thống Nhất	75

STT	Tên cụm CN	Vị trí	Diện tích quy hoạch (ha)
11	Cụm CN Gia Tân 1 và 2	"	75
12	Cụm CN Xuân Hưng	Huyện Xuân Lộc	19
13	Cụm CN Suối Cát	"	20
14	Cụm CN Sông Ray	Huyện Cẩm Mỹ	50
15	Cụm CN Cọ Dầu 2	"	50
16	Cụm CN Phú Vinh	Huyện Định Quán	33
17	Cụm CN Phú Túc	"	50
IV	CCN quy hoạch sau năm 2020		70
1	Cụm CN Phú Trung	Huyện Tân Phú	30
2	Cụm CN Phú Lộc	Huyện Tân Phú	20
3	Cụm CN Phú Lập	Huyện Tân Phú	20



Phụ lục 4

Quy hoạch các cụm cơ sở ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 496/QĐ-UBND của UBND tỉnh)

T T	Tên cụm CN	Vị trí	Diện tích Quy hoạch (ha)
	Cụm cơ sở ngành nghề nông thôn		20,60
1	Cụm cơ sở ngành nghề đúc gang	Huyện Vĩnh Cửu	4,8
2	Cụm tre trúc	"	3,0
3	Cụm mây tre đan	Huyện Định Quán	2,7
4	Cụm chế biến nầm (nằm trong cụm làng nghề nầm Suối Tre - thị xã Long Khánh: 30 ha)	Thị xã Long Khánh	5,0
5	Cụm gỗ mỹ nghệ	Huyện Trảng Bom	2,1
6	Cụm gỗ mỹ nghệ	Huyện Xuân Lộc	3,0